

Số: 316/BC-THPTTr

Tức Tranh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO
Công khai Thu, chi tài chính năm 2024

Căn cứ theo Điều 5 thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THPT Tức Tranh báo cáo công khai về thu, chi tài chính của nhà trường như sau:

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a. Các khoản thu phân theo:

a.1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp năm 2024

Nội dung	Số tiền (Đồng)	Quyết định giao dự toán
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.059.000.000	QĐ số 2155/QĐ-SGDĐT ngày 29/12/2023, QĐ số 1524a/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2024, QĐ số 1525/QĐ-SGDĐT ngày 15/11/2024
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.312.771.174	QĐ số 2158/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2024 QĐ số 1524a/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2024 QĐ số 1525/ QĐ-SGDĐT ngày 15/11/2024
Quỹ tiền thưởng	154.619.500	QĐ số 1525/ QĐ-SGDĐT ngày 15/11/2024
Cộng nguồn ngân sách nhà nước cấp	6.526.390.674	

a.2. Thu theo quy định năm học 2024

STT	Nguồn quỹ	Mức thu/HS/ tháng	Sĩ số HS	Tổng thu	Công văn hướng dẫn thu
1	Học phí	25.000đ/HS/tháng	851	157.972.500	NQ05/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 quy định mức thu học phí và chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục

					phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý năm học 2024-2025; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Thông tư 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016
2	Trông giữ xe đạp, xe máy	Xe đạp, xe đạp điện: 15.000đ/tháng/HS Xe máy, xe máy điện: 40.000đ/tháng/hs	851	134.560.000	QĐ số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Hướng dẫn số 2202/HD-SGDĐT ngày 13/9/2024 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
3	Thi tuyển viên chức	500.000đ/thí sinh	17	8.500.000	Thông tư Số: 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ tài Chính quy định mức thu phí tuyển dụng viên chức
Cộng nguồn thu theo quy định				301.032.500	

a.3. Thu các khoản theo NQ số 25/2023/NQ-HĐND; NQ12/2024/NQ-HĐND năm 2024

STT	Nguồn quỹ	Mức thu/ 1 HS	Số HS	Tổng thu	Công văn hướng dẫn thu
1	Sổ liên lạc điện tử	8.000đ/tháng/HS	851	72.608.000	NQ số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 NQ số 12/2024/NQ-HĐND ngày 6/9/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên
2	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài cho	24.000đ/Môn/Đợt/HS	110	21.120.000	NQ số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên

	HS cuối cấp				
3	Giấy thi, giấy nháp	- K12: 41.000 - K10, 11: 32.000	851	20.382.000	NQ số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 NQ số 12/2024/NQ-HĐND ngày 6/9/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên
4	Nước uống tinh khiết học sinh	10.000đ/hs/tháng	851	64.340.000	NQ số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên
5	Mua công cụ, dụng cụ, hóa chất, phục vụ vệ sinh; thuê chăm sóc vườn hoa, cây cảnh; thuê vệ sinh chung.	20.000đ/hc/tháng	851	129.860.000	NQ số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên
Cộng nguồn thu theo NQ 25; NQ12/2024				308.310.000	

a.4. Thu các khoản theo thỏa thuận, thu hộ

STT	Nguồn quỹ	Mức thu/ 1 HS	Số học sinh	Tổng thu	Công văn hướng dẫn thu
1	Dạy thêm các môn văn hóa, ngoài giờ học chính khóa	8.000đ/tiết/hs	851	807.952.000	NQ số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên Hướng dẫn số 2202/HD-SGDĐT ngày 13/9/2024 hướng dẫn thực hiện các khoản thu

					trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
2	Tiền thưởng			4.880.000	
3	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu giáo viên, học sinh			26.770.956	
Cộng các khoản thu thỏa thuận				839.602.956	

b. Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (Lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên). Chi cơ sở vật chất, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn, các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo. Chi hỗ trợ cho người học, hỗ trợ các hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng, chi khác.

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỷ lệ chi	Số tiền
1	Ngân sách nhà nước cấp			6.526.390.674
1.1	Kinh phí thường xuyên	Chi lương, các khoản đóng góp theo lương	100%	4.563.774.700
		Chi khác	100%	495.225.300
1.2	Kinh phí không thường xuyên	Chi thanh toán cá nhân	100%	1.312.771.174
		Tiền thưởng ND73/2024	100%	154.619.500
2	Học phí năm 2024			157.972.500
		Chi lương, các khoản đóng góp theo lương, cải cách tiền lương	40%	63.189.000
		Chi nghiệp vụ chuyên môn, dịch vụ công cộng, chi khác...	60%	94.783.500
3	Học thêm năm học 2024			807.952.000

		Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	2%	16.159.040
		Chi công giáo viên trực tiếp giảng dạy	70%	554.255.072
		Chi công GV đơn đốc nhắc nhở, QLHS	3%	23.753.789
		Chi công tác quản lý dạy thêm...	17%	134.604.803
		Chi 1% mua hoá đơn, xuất hóa đơn, đối soát ngân hàng...	1%	7.917.930
		Chi cơ sở vật chất, Điện lớp học	9%	71.261.366
4	Trông xe năm học 2024			134.560.000
		Nộp thuế GTGT, TNDN	10%	13.456.000
		Chi tiền công cụ dụng cụ, thiết bị vật tư nhà xe	10%	12.110.400
		Chi tiền công thuê người trông xe cho 3 người (02 người x 4.000.000đ/tháng; 01 người x 4.100.000đ/tháng)	90%	108.993.600

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học bao gồm:

Học phí và tất cả các khoản thu, mức thu ngoài học phí như sau:

a. Các khoản thu, mức thu đối với người học: Năm 2024

a.1. Thu theo quy định

STT	Nguồn quỹ	Mức thu/HS/ Tháng	Sĩ số HS	Công văn hướng dẫn thu
-----	-----------	----------------------	-------------	------------------------

1	Học phí	25.000đ/HS/tháng	851	NQ16/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; NQ05/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 quy định mức thu học phí và chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý năm học 2024-2025; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Thông tư 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016
2	Trông giữ xe đạp, xe máy	Xe đạp, xe đạp điện: 15.000đ/ tháng/HS Xe máy, xe máy điện: 40.000đ/tháng/hs	851	QĐ số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Hướng dẫn số 2209/HD-SGDĐT ngày 23/8/2023; Hướng dẫn số 2202/HD-SGDĐT ngày 13/9/2024 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

a.2. Thu các khoản theo NQ số 25/2023/NQ-HĐND; NQ 12/2024/NQ-HĐND năm học 2024

STT	Nguồn quỹ	Mức thu/ 1 HS	Số học sinh	Công văn hướng dẫn thu
-----	-----------	---------------	-------------	------------------------

1	Sổ liên lạc điện tử	8.000đ/tháng/HS	851	Hướng dẫn số 2209/HD-SGDĐT ngày 23/8/2023; Hướng dẫn số 2202/HD-SGDĐT ngày 13/9/2024 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
2	Học bạ điện tử	10.000đ/ năm học	851	NQ số 12/2024/NQ-HĐND ngày 6/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên; Hướng dẫn số 2202/HD-SGDĐT ngày 13/9/2024 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
3	Thi thử tốt nghiệp 4 môn: Toán, Văn, Anh, Môn tự chọn Đợt II.	24.000đ/Môn/Đợt/HS	110	NQ số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; NQ số 12/2024/NQ-HĐND ngày 6/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên; Hướng dẫn số 2209/HD-SGDĐT ngày 23/8/2023; Hướng dẫn số 2202/HD-SGDĐT ngày 13/9/2024 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
				NQ số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Hướng dẫn số 2209/HD-SGDĐT

4	Giấy thi, phôi đề thi khảo sát, kiểm tra định kỳ	- K12: 41.000 - K10, 11: 32.000	851	ngày 23/8/2023 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
5	Nước uống tinh khiết học sinh	10.000đ/hs/tháng	851	NQ số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Hướng dẫn số 2209/HD-SGDĐT ngày 23/8/2023 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
6	Mua công cụ, dụng cụ, hóa chất, phục vụ vệ sinh; thuê chăm sóc vườn hoa, cây cảnh; thuê vệ sinh chung.	20.000đ/tháng/hs	851	NQ số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Hướng dẫn số 2209/HD-SGDĐT ngày 23/8/2023 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
7	Dạy thêm các môn văn hóa, ngoài giờ học chính khóa	8.000đ/tiết/hs	851	NQ số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Hướng dẫn số 2202/HD-SGDĐT ngày 13/9/2024 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

a.3. Thu các khoản theo thỏa thuận

STT	Nguồn quỹ	Mức thu/ 1 HS	Số học sinh	Công văn hướng dẫn thu
1	Giấy thi, phô tô đề thi khảo sát, kiểm tra định kỳ	- K12: 41.000 - K10, 11: 32.000	851	Hướng dẫn số 2202/HD-SGDĐT ngày 13/9/2024 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
2	Nước uống tinh khiết học sinh	10.000đ/hs/tháng	851	Hướng dẫn số 2202/HD-SGDĐT ngày 13/9/2024 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
3	Mua công cụ, dụng cụ, hóa chất, phục vụ vệ sinh; thuê chăm sóc vườn hoa, cây cảnh; thuê vệ sinh chung.	20.000đ/tháng/hs	851	Hướng dẫn số 2202/HD-SGDĐT ngày 13/9/2024 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
4	Dạy thêm các môn văn hóa, ngoài giờ học chính khóa	8.000đ/tiết/hs	851	Hướng dẫn số 2202/HD-SGDĐT ngày 13/9/2024 hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

a.3. Thu các khoản thu hộ, chi hộ

STT	Nguồn quỹ	Năm trước mang sang	Thu	Chi	Tồn
1	Tiền thưởng	0	4.880.000	1.404.000	3.476.000
2	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu giáo viên, học sinh	184.888	26.770.956	8.006.200	18.949.644

b. Dự kiến các khoản thu và mức thu đối với người học: Năm học 2025-2026: Chưa có

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học

- Chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện ND số 81/2021/ND-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Thống kê số học sinh thuộc từng diện miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2023-2024: 24 học sinh

- Học sinh được miễn học phí: 06 hs
- Học sinh được giảm 50% học phí: 05 hs
- Học sinh được giảm 70% học phí: 01 hs
- Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập: 12 hs

Thống kê học sinh thuộc từng diện miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025: 38 học sinh

- Học sinh được miễn học phí: 09 hs
- Học sinh được giảm 50% học phí: 15 hs
- Học sinh được giảm 70% học phí: 02 hs

- Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập: 12 hs

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024
Tháng 01 đến tháng 5 năm 2024**

S T T	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tháng	Mức hỗ trợ/ tháng	Số tiền	Ghi chú
1	Trần Đức Độ	05/08/2008	10A1	Xóm ĐBKK	5	150.000	750.000	
2	Lê Thu Hà	02/08/2008	10A1	Hộ nghèo	5	150.000	750.000	
3	Nguyễn Trung Hiếu	06/07/2008	10A1	Xóm ĐBKK	5	150.000	750.000	
4	Nguyễn Thị Thơm	10/09/2008	10A1	Xóm ĐBKK	5	150.000	750.000	
5	Nguyễn Văn Duy	06/11/2008	10A3	Khuyết tật	5	150.000	750.000	
6	Nguyễn Trung Kiên	02/06/2007	10A3	Khuyết tật	5	150.000	750.000	
7	Trần Thị Tuyết Mai	10/06/2008	10A3	Hộ nghèo	5	150.000	750.000	
8	Vũ Thị Quyên	01/10/2008	10A4	Xóm ĐBKK	5	150.000	750.000	
9	Vũ Thành Công	11/11/2008	10A8	Hộ nghèo	5	150.000	750.000	
10	Nguyễn Thị Hải Yến	22/12/2008	10A8	Xóm ĐBKK	5	150.000	750.000	
11	Dương Thị Ёn	04/07/2007	11A2	Mồ côi	5	150.000	750.000	
12	Trần Văn Tuấn	23/06/2006	12A2	Khuyết tật	5	150.000	750.000	
Tổng cộng							9.000.000	

Số tiền (viết bằng chữ): Chín triệu đồng chẵn./.

Ấn định danh sách: 12 học sinh

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025
Tháng 09 đến tháng 12 năm 2024**

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tháng	Mức hỗ trợ/ tháng	Số tiền	Ghi chú
1	Lý Văn Quang	11/12/2009	10A3	Dân tộc XĐBKK	4	150.000	600.000	
2	Lưu Minh Tâm	18/11/2009	10A4	Hộ nghèo	4	150.000	600.000	
3	Phùng Ứt Anh	22/11/2009	10A5	Hộ nghèo	4	150.000	600.000	
4	Nguyễn Mạnh Khiêm	17/12/2009	10A7	Mồ côi	4	150.000	600.000	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tháng	Mức hỗ trợ/tháng	Số tiền	Ghi chú
5	Bùi Thị Khánh Linh	24/10/2009	10A8	Hộ nghèo	4	150.000	600.000	
6	Lý Văn Cường	18/03/2008	11A2	Dân tộc XĐBKK	4	150.000	600.000	
7	Nguyễn Văn Duy	06/11/2008	11A3	Khuyết tật	4	150.000	600.000	
8	Nguyễn Trung Kiên	02/06/2007	11A3	Khuyết tật	4	150.000	600.000	
9	Trần Thị Tuyết Mai	10/06/2008	11A3	Hộ nghèo	4	150.000	600.000	
10	Vũ Thành Công	11/11/2008	11A8	Hộ nghèo	4	150.000	600.000	
11	Nguyễn Thị Hải Yến	07/08/2008	11A8	Xóm ĐBKK	4	150.000	600.000	
12	Dương Thị Ân	04/07/2007	12A2	Mồ côi	4	150.000	600.000	
Tổng cộng							7.200.000	

Số tiền (viết bằng chữ): Bảy triệu hai trăm ngàn đồng chẵn./.

Ấn định danh sách: 12 học sinh

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

- Công khai theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ.

- Công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 (kèm theo QĐ số 33/QĐ-THPTTTr ngày 24/01/2024 về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

- Công khai các khoản thu năm 2024;

- Công khai dự toán bổ sung năm 2024 (kèm theo QĐ số 432/QĐ-THPTTTr ngày 22/11/2024 về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024).

- Quyết định số 507/QĐ-THPTTTr ngày 31/12/2024 về việc công bố công

khai kinh phí thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo NĐ số 119/NĐ-CP ngày 7/8/2024 của Chính phủ.

- Quyết định số 508/QĐ-THPTTr ngày 31/12/2024 về việc công bố công khai kinh phí thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 5% nguồn thu sự nghiệp, thu khác theo NĐ số 119/NĐ-CP ngày 7/8/2024 của Chính phủ.

- Công khai quyết toán ngân sách năm 2024 ngày 15/3/2025 Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024.

- Công khai tình hình quản lý sử dụng tài sản năm 2024 (Mẫu 09C/CK-TSC)

- Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2024

Trên đây là Báo cáo công khai thu, chi tài chính của nhà trường theo Điều 5 thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Nơi nhận:

Sở GDĐT (b/c);

Website nhà trường;

Lưu VT, KT

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hòa